BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ CCN ĐỒNG ĐÌNH, THỊ TRẤN CAO THƯỢNG ĐẾN TL 298 (TRỤ SỞ ĐIỆN LỰC TÂN YÊN) HUYỆN TÂN YÊN - ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày ……/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
1	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Tiền	49	504	524,1	29	479	486		LUK	403,7		403,7	
2	Giáp Văn Thắng Nguyễn Thị Cúc	Thôn Tiền	50	321	192,4	29	480	192		LUK	192,4		192,4	
3	Dương Thị Hoa	Thôn Tiền	50	267	120,2	29	474	167		LUK	120,2		120,2	
		Thôn Tiền	50	296	90					LUK	90		90	
4	Giáp Văn Huân Hoàng Thị Quyên	Thôn Tiền	50	295	73,6	29	475	120	120	LUK	73,6		73,6	
		Thôn Tiền	49	380	200,4	29	334	184	184	LUK	101,8		101,8	
5	1. Nguyễn Thị Hiệp - vợ 2. Dương Thị Hạnh - con 3. Dương Thị Hiền - con 4. Dương Đức Anh - con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn Ái. Cử bà Nguyễn Thị Hiệp là người đại diện (GCN Dương Văn Ái - chết)	Thôn Tiền	50	294	386,1	29	475	387		LUK	122,2		122,2	
6	Nguyễn Thị Mai	Thôn Tiền	50	268	168	29	474	96		LUK	1,9		1,9	
7	Lê Thanh Tuấn Nguyễn Thị Xiêm	Thôn Tiền	49	300	501,7	29	333	662	404	LUK	133,8		133,8	
			49	223	115,9		245	55	55	LUK	22,3		22,3	
8	Nguyễn Thị Yên	Thôn Tiền					247	51	51	LUK	20,6		20,6	
9	Hoàng Thị Hường	Thôn Tiền					246	48		LUK	19,4		19,4	Phiếu YKDC

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
9	Hoàng Thị Hường	Thôn Tiền	49	257	48,2	29	248	54		LUK	48,2		48,2	Phiếu YKDC
10	Đào Trọng La	Thôn Tiền	49	473	88,6	29	480	91		LUK	88,6		88,6	Phiếu YKDC
11	Giáp Thị Cẩn	Thôn Chợ	50	285	70,9	29	394	157	157	BHK	70,9		70,9	
			50	286	96,6					BHK	96,6		96,6	
12	Giáp Thị Ngát	Thôn Chợ	50	265	526,9	29	509	514		LUC	526,9		526,9	
13	1. Giáp Văn Hiệp-con 2. Giáp Văn Hà-con 3. Giáp Văn Huấn-con 4.Giáp Văn Huân-con 5. Giáp Văn Thảo-con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Giáp Văn Lít và bà Nguyễn Thị Vân. Cử ông Giáp Văn Thảo là người đại diện (GCN Giáp Văn Lít - chết)	Thôn Chợ	51	87	382,8					LUC	382,8		382,8	Phiếu YKDC
			51	86	368,1					LUC	368,1		368,1	
			51	109	210					LUC	210		210	
			50	336	597,1	29	452	189	248	LUK	1,6		1,6	
			51	79	205,5	29	535	200	200	LUK	205,5		205,5	
14	1. Nguyễn Văn Nam - con 2. Nguyễn Thị Hạnh - con 3. Nguyễn Văn Hoài - con 4. Nguyễn Thị Lan - con - Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Thiệu và bà Giáp Thị Thơm. Cử ông Nguyễn Văn Nam là người đại diện (GCN Nguyễn Văn Thiệu - chết)	Thôn Chợ	51	116	896,2	29	517+518 548+544	199+288 120+315	199+288 120+315	LUC	578,8		578,8	
			51	98	311,3	29	539	723	723	LUC	311,3		311,3	
			51	78	400,5					LUC	214,3		214,3	
		Thôn Chợ	51	101	98,2	29	655	470		LUC	98,2		98,2	Phiếu YKDC
15	Giáp Thị Hùng	Thôn Chợ	50	236	68,8	29	441	55		LUC	68,8		68,8	Phiếu YKDC
16	Dương Văn Chải	Thôn Chợ	51	105	380	29	650 657	260 90		LUC	380,0		380	Phiếu KYDC
			51	99	69,4	29	653	60		LUC	69,4		69,4	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
			51	118	357,3	29	651	252	252	LUC	125,6		125,6	
17	Dương Văn Hồng	Thôn Chợ	51	69	159	29	528	160		LUC	159		159	Phiếu KYDC
18	Hoàng Thị Yến	Thôn Chợ	51	84	125,8	29	529	160		LUC	125,8		125,8	Phiếu KYDC
19	Giáp Văn Dinh	Thôn Chợ	51	85	203,4	29	530	180		LUC	203,4		203,4	Phiếu KYDC
20	Dương Văn Bút	Thôn Chợ	51	106	254,3	29	658	216		LUC	254,3		254,3	Phiếu KYDC
21	Giáp Văn Chúc Giáp Thị Thịnh	Thôn Chợ	51	88	120,1					BHK	120,1		120,1	Phiếu KYDC
			51	89	170,3					BHK	170,3		170,3	
22	Giáp Văn Huấn	Thôn Chợ	34	120	95					LUC	95		95	Phiếu KYDC
			51	73	113,8					BHK	113,8		113,8	
23	Giáp Văn Hoà Nguyễn Thị Hà - vợ	Thôn Chợ	50	261	454,4	29	445	920	920	LUC	454,4		454,4	
			50	262	493,6					LUC	222,7		222,7	
			50	233	714,9	29	399	720	720	LUC	20,7		20,7	
24	Dương Văn Thành Ngô Thị Tâm - vợ	Thôn Chợ	50	297	372,3	29	469	350	350	BHK	372,3		372,3	
			50	301	457,5	29	384	270	270	BHK	308,8		308,8	
25	Giáp Văn Chang (Trang)	Thôn Chợ	50	298	236,6	29	468	225	225	BHK	236,6		236,6	
			50	283	257,8	29	392 (192)	234		BHK	257,8		257,8	
			51	111	397					BHK	97,8		97,8	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
26	Giáp Văn Thống	Thôn Chợ	51	90	110,3					BHK	110,3		110,3	Phiếu YKDC
			51	122	160,5	29	654	254		BHK	160,5		160,5	
27	Dương Đức Đạo	Thôn Chợ	51	100	42,2					BHK	42,2		42,2	Phiếu YKDC Tài sản
			51	121	57,3	29	665	496		BHK	57,3		57,3	
28	Đất UBND	Thôn Chợ	51	120	13,5					NTD		13,5	13,5	
Tổng					**12.558,4**						**8.730,6**	**13,5**	**8.744,1**	

PHƯƠNG ÁN BỒ THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:
ĐƯỜNG TỪ CCN ĐỒNG ĐÌNH, THỊ TRẤN CAO THƯỢNG ĐI TL 298 (TRỤ SỞ ĐIỆN LỰC TÂN YÊN) HUYỆN TÂN YÊN
TẠI THÔN CHỢ, THÔN TIỀN XÃ CAO XÁ - ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số: ……./QĐ-UBND ngày ……./3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Nguyễn Văn Hùng	49	504	524,1	LUK	403,7	403,7	0	20.992.400	3.835.150	4.037.000	62.977.200	0	91.841.750	0	91.841.750
2	Giáp Văn ThắngNguyễn Thị Cúc	50	321	192,4	LUK	192,4	192,4	0	10.004.800	1.827.800	1.924.000	30.014.400	0	43.771.000	0	43.771.000
3	Dương Thị Hoa	50	267	120,2	LUK	120,2	120,2	0	6.250.400	1.141.900	1.202.000	18.751.200	0	27.345.500	0	27.345.500
		50	296	90	LUK	90,0	90,0	0	4.680.000	855.000	900.000	14.040.000	0	20.475.000	0	20.475.000
4	Giáp Văn HuânHoàng Thị Quyên	50	295	73,6	LUK	73,6	73,6	0	3.827.200	699.200	736.000	11.481.600	0	16.744.000	0	16.744.000
		49	380	200,4	LUK	101,8	101,8	0	5.293.600	967.100	1.018.000	15.880.800	0	23.159.500	0	23.159.500
5	1. Nguyễn Thị Hiệp - vợ2. Dương Thị Hạnh - con3. Dương Thị Hiền - con4. Dương Đức Anh - con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn Ái. Cử bà Nguyễn Thị Hiệp là người đại diện (GCN Dương Văn Ái - chết)	50	294	386,1	LUK	122,2	122,2	0	6.354.400	1.160.900	1.222.000	19.063.200	0	27.800.500	0	27.800.500
6	Nguyễn Thị Mai	50	268	168	LUK	1,9	1,9	0	98.800	18.050	19.000	296.400	0	432.250	0	432.250
7	Lê Thanh TuấnNguyễn Thị Xiêm	49	300	501,7	LUK	133,8	133,8	0	6.957.600	1.271.100	1.338.000	20.872.800	0	30.439.500	0	30.439.500
		49	223	115,9	LUK	22,3	22,3	0	1.159.600	211.850	223.000	3.478.800	0	5.073.250	0	5.073.250
8	Nguyễn Thị Yên				LUK	20,6	20,6	0	1.071.200	195.700	206.000	3.213.600	0	4.686.500	0	4.686.500
9	Hoàng Thị Hường				LUK	19,4	19,4	0	1.008.800	184.300	194.000	3.026.400	0	4.413.500	0	4.413.500

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
9	Hoàng Thị Hường	49	257	48,2	LUK	48,2	48,2	0	2.506.400	457.900	482.000	7.519.200	0	10.965.500	0	10.965.500
10	Đào Trọng La	49	473	88,6	LUK	88,6	88,6	0	4.607.200	841.700	886.000	13.821.600	0	20.156.500	0	20.156.500
11	Giáp Thị Cẩn	50	285	70,9	BHK	70,9	70,9	0	3.686.800	673.550	709.000	11.060.400	0	16.129.750	0	16.129.750
		50	286	96,6	BHK	96,6	96,6	0	5.023.200	917.700	966.000	15.069.600	0	21.976.500	0	21.976.500
12	Giáp Thị Ngát	50	265	526,9	LUC	526,9	526,9	0	27.398.800	5.005.550	5.269.000	82.196.400	0	119.869.750	0	119.869.750
13	1. Giáp Văn Hiệp-con 2. Giáp Văn Hà-con 3. Giáp Văn Huấn-con 4.Giáp Văn Huân-con 5. Giáp Văn Thảo-con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Giáp Văn Lít và bà Nguyễn Thị Vân. Cử ông Giáp Văn Thảo là người đại diện(GCN Giáp Văn Lít - chết)	51	87	382,8	LUC	382,8	382,8	0	19.905.600	3.636.600	3.828.000	59.716.800	0	87.087.000	0	87.087.000
		51	86	368,1	LUC	368,1	368,1	0	19.141.200	3.496.950	3.681.000	57.423.600	0	83.742.750	0	83.742.750
		51	109	210	LUC	210,0	210,0	0	10.920.000	1.995.000	2.100.000	32.760.000	0	47.775.000	0	47.775.000
		50	336	597,1	LUK	1,6	1,6	0	83.200	15.200	16.000	249.600	0	364.000	0	364.000
		51	79	205,5	LUK	205,5	205,5	0	10.686.000	1.952.250	2.055.000	32.058.000	0	46.751.250	0	46.751.250
14	1. Nguyễn Văn Nam - con2. Nguyễn Thị Hạnh - con3. Nguyễn Văn Hoài - con4. Nguyễn Thị Lan - con - Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Thiệu và bà Giáp Thị Thơm. Cử ông Nguyễn Văn Nam là người đại diện (GCN Nguyễn Văn Thiệu - chết)	51	116	896,2	LUC	578,8	578,8	0	30.097.600	5.498.600	5.788.000	90.292.800	0	131.677.000	0	131.677.000
		51	98	311,3	LUC	311,3	311,3	0	16.187.600	2.957.350	3.113.000	48.562.800	0	70.820.750	0	70.820.750
		51	78	400,5	LUC	214,3	214,3	0	11.143.600	2.035.850	2.143.000	33.430.800	0	48.753.250	0	48.753.250
		51	101	98,2	LUC	98,2	98,2	0	5.106.400	932.900	982.000	15.319.200	0	22.340.500	0	22.340.500
15	Giáp Thị Hùng	50	236	68,8	LUC	68,8	68,8	0	3.577.600	653.600	688.000	10.732.800	0	15.652.000	0	15.652.000
16	Dương Văn Chải	51	105	380	LUC	380,0	380,0	0	19.760.000	3.610.000	3.800.000	59.280.000	0	86.450.000	0	86.450.000
		51	99	69,4	LUC	69,4	69,4	0	3.608.800	659.300	694.000	10.826.400	0	15.788.500	0	15.788.500

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
		51	118	357,3	LUC	125,6	125,6	0	6.531.200	1.193.200	1.256.000	19.593.600	0	28.574.000	0	28.574.000
17	Dương Văn Hồng	51	69	159	LUC	159,0	159,0	0	8.268.000	1.510.500	1.590.000	24.804.000	0	36.172.500	0	36.172.500
18	Hoàng Thị Yến	51	84	125,8	LUC	125,8	125,8	0	6.541.600	1.195.100	1.258.000	19.624.800	0	28.619.500	0	28.619.500
19	Giáp Văn Dinh	51	85	203,4	LUC	203,4	203,4	0	10.576.800	1.932.300	2.034.000	31.730.400	0	46.273.500	0	46.273.500
20	Dương Văn Bút	51	106	254,3	LUC	254,3	254,3	0	13.223.600	2.415.850	2.543.000	39.670.800	0	57.853.250	0	57.853.250
21	Giáp Văn ChúcGiáp Thị Thịnh	51	88	120,1	BHK	120,1	120,1	0	6.245.200	1.140.950	1.201.000	18.735.600	0	27.322.750	0	27.322.750
		51	89	170,3	BHK	170,3	170,3	0	8.855.600	1.617.850	1.703.000	26.566.800	0	38.743.250	0	38.743.250
22	Giáp Văn Huấn	34	120	95	LUC	95,0	95,0	0	4.940.000	902.500	950.000	14.820.000	0	21.612.500	0	21.612.500
		51	73	113,8	BHK	113,8	113,8	0	5.917.600	1.081.100	1.138.000	17.752.800	0	25.889.500	0	25.889.500
23	Giáp Văn HoàNguyễn Thị Hà - vợ	50	261	454,4	LUC	454,4	454,4	0	23.628.800	4.316.800	4.544.000	70.886.400	0	103.376.000	0	103.376.000
		50	262	493,6	LUC	222,7	222,7	0	11.580.400	2.115.650	2.227.000	34.741.200	0	50.664.250	0	50.664.250
		50	233	714,9	LUC	20,7	20,7	0	1.076.400	196.650	207.000	3.229.200	0	4.709.250	0	4.709.250
24	Dương Văn ThànhNgô Thị Tâm - vợ	50	297	372,3	BHK	372,3	372,3	0	19.359.600	3.536.850	3.723.000	58.078.800	0	84.698.250	0	84.698.250
		50	301	457,5	BHK	308,8	308,8	0	16.057.600	2.933.600	3.088.000	48.172.800	0	70.252.000	0	70.252.000
25	Giáp Văn Chang (Trang)	50	298	236,6	BHK	236,6	236,6	0	12.303.200	2.247.700	2.366.000	36.909.600	0	53.826.500	0	53.826.500

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
25	Giáp Văn Chăng (Trang)	50	283	257,8	BHK	257,8	257,8	0	13.405.600	2.449.100	2.578.000	40.216.800	0	58.649.500	0	58.649.500
26	Giáp Văn Thống	51	111	397	BHK	97,8	97,8	0	5.085.600	929.100	978.000	15.256.800	0	22.249.500	0	22.249.500
		51	90	110,3	BHK	110,3	110,3	0	5.735.600	1.047.850	1.103.000	17.206.800	0	25.093.250	0	25.093.250
		51	122	160,5	BHK	160,5	160,5	0	8.346.000	1.524.750	1.605.000	25.038.000	0	36.513.750	0	36.513.750
27	Dương Đức Đạo	51	100	42,2	BHK	42,2	42,2	0	2.194.400	0	422.000	6.583.200	0	9.199.600	0	9.199.600
		51	121	57,3	BHK	57,3	57,3	0	2.979.600	0	573.000	8.938.800	0	12.491.400	0	12.491.400
Tổng				**12.544,9**		**8.730,6**	**8.730,6**	**0**	**453.991.200**	**81.995.450**	**87.306.000**	**1.361.973.600**	**0**	**1.985.266.250**	**0**	**1.985.266.250**

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

BẢNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI TRÊN 70% DIỆN TÍCH CỦA ĐỊNH XUẤT GIAO RUỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ CCN ĐỒNG ĐÌNH, THỊ TRẤN CAO THƯỢNG ĐI TL 298 (TRỤ SỞ ĐIỆN LỰC TÂN YÊN) HUYỆN TÂN YÊN - TẠI THÔN CHỢ, THÔN TIỀN XÃ CAO XÁ - ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số: ……./QĐ-UBND ngày ……./3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m^2)	70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất (m2)			Tỷ lệ	*ĐVT: đồng*				
				Diện tích thu hồi đất của hộ (m^2)	Diện tích đã thu hồi ở dự án khác (m^2)	Tổng diện tích thu hồi		Số lao động được hỗ trợ	Số lao động đã được hỗ trợ	Số lao động còn lại được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*			*10*	*11*
1	Nguyễn Văn Hùng	540	378	403,7		403,7	1,1	1	0	1	3.500.000	**3.500.000**
2	Giáp Văn ThắngNguyễn Thị Cúc	540	378	192,4		192,4	0,5	0	0	0	-	-
3	Dương Thị Hoa	540	378	210,2		210,2	0,6	0	0	0	-	-
4	Giáp Văn HuânHoàng Thị Quyên	540	378	175,4		175,4	0,5	0	0	0	-	-
5	1. Nguyễn Thị Hiệp - vợ2. Dương Thị Hạnh - con3. Dương Thị Hiền - con4. Dương Đức Anh - con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn Ái. Cử bà Nguyễn Thị Hiệp là người đại diện (GCN Dương Văn Ái - chết)	540	378	122,2		122,2	0,3	0	0	0	-	-
6	Nguyễn Thị Mai	540	378	1,9		1,9	0,0	0	0	0	-	-
7	Lê Thanh TuấnNguyễn Thị Xiêm	540	378	156,1		156,1	0,4	0	0	0	-	-
8	Nguyễn Thị Yên	540	378	20,6		20,6	0,1	0	0	0	-	-
9	Hoàng Thị Hường	540	378	67,6		67,6	0,2	0	0	0	-	-
10	Đào Trọng La	540	378	88,6		88,6	0,2	0	0	0	-	-
11	Giáp Thị Cẩn	510	357	167,5		167,5	0,5	0	0	0	-	-
12	Giáp Thị Ngát	510	357	526,9		526,9	1,5	1	0	1	3.500.000	**3.500.000**
13	1. Giáp Văn Hiệp-con 2. Giáp Văn Hà-con 3. Giáp Văn Huấn-con 4.Giáp Văn Huân-con 5. Giáp Văn Thảo-con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Giáp Văn Lít và bà Nguyễn Thị Vân. Cử ông Giáp Văn Thảo là người đại diện(GCN Giáp Văn Lít - chết)	510	357	1.168,0		1.168,0	3,3	3	0	3	3.500.000	**10.500.000**

STT	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m^2)	70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất (m^2)			Tỷ lệ	*ĐVT: đồng*				
				Diện tích thu hồi đất của hộ (m^2)	Diện tích đã thu hồi ở dự án khác (m^2)	Tổng diện tích thu hồi		Số lao động được hỗ trợ	Số lao động đã được hỗ trợ	Số lao động còn lại được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*			*10*	*11*
14	1. Nguyễn Văn Nam - con2. Nguyễn Thị Hạnh - con3. Nguyễn Văn Hoài - con4. Nguyễn Thị Lan - con - Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Thiệu và bà Giáp Thị Thơm. Cử ông Nguyễn Văn Nam là người đại diện (GCN Nguyễn Văn Thiệu - chết)	510	357	1.202,6		1.202,6	3,4	3	0	3	3.500.000	**10.500.000**
15	Giáp Thị Hùng	510	357	68,8		68,8	0,2	0	0	0	-	-
16	Dương Văn Chải	510	357	575,0		575,0	1,6	1	0	1	3.500.000	**3.500.000**
17	Dương Văn Hồng	510	357	159,0		159,0	0,4	0	0	0	-	-
18	Hoàng Thị Yến	510	357	125,8		125,8	0,4	0	0	0	-	-
19	Giáp Văn Dinh	510	357	203,4		203,4	0,6	0	0	0	-	-
20	Dương Văn Bút	510	357	254,3		254,3	0,7	0	0	0	-	-
21	Giáp Văn ChúcGiáp Thị Thịnh	510	357	290,4		290,4	0,8	0	0	0	-	-
22	Giáp Văn Huấn	510	357	208,8		208,8	0,6	0	0	0	-	-
23	Giáp Văn HoàNguyễn Thị Hà - vợ	510	357	697,8	943,8	1.641,6	4,6	4	2	2	3.500.000	**7.000.000**
24	Dương Văn ThànhNgô Thị Tâm - vợ	510	357	681,1		681,1	1,9	1	0	1	3.500.000	**3.500.000**
25	Giáp Văn Chang (Trang)	510	357	494,4		494,4	1,4	1	0	1	3.500.000	**3.500.000**
26	Giáp Thị Hùng	510	357	370,3		370,3	1,0	1	0	1	3.500.000	**3.500.000**
Tổng				**8.632,8**	**943,8**	**9.576,6**	**26,6**	**16**	**2**	**14**		**49.000.000**

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ CCN ĐỒNG ĐÌNH, THỊ TRẤN CAO THƯỢNG ĐI TL 298 (TRỤ SỞ ĐIỆN LỰC TÂN YÊN) HUYỆN TÂN YÊN (TẠI THÔN CHỢ, XÃ CAO XÁ - ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: ……./QĐ-UBND ngày ……./3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Tỉ lệ bồi thường (%)	Năm hình thành	Thành tiền	Tổng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Dương Đức Đạo	Cây bạch đàn $D_{1,3}$ từ 5÷10 cm	đ/m3	29	118.000	80%	2019	**2.737.600**	**2.737.600**	
Tổng cộng								**2.737.600**	**2.737.600**	

Ghi chú: Đơn giá bồi thường tài sản là cây trồng gắn liền trên đất theo Công văn số 1350/SNN-KHTC ngày 29/6/2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

DANH SÁCH NHẬN TIỀN BỒ THƯỜNG KHUYẾN KHÍCH NHẬN TIỀN SỚM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ CCN ĐỒNG ĐÌNH, THỊ TRẤN CAO THƯỢNG ĐI TL 298 (TRỤ SỞ ĐIỆN LỰC TÂN YÊN) HUYỆN TÂN YÊN TẠI THÔN CHỢ, THÔN TIỀN XÃ CAO XÁ - ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số: ……./QĐ-UBND ngày ……./3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân		Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Khuyến khích hỗ trợ bàn giao mặt bằng 40.000đ/m^2	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Nguyễn Văn Hùng	49	504	524,1	LUK	403,7	403,7	0	**16.148.000**	**16.148.000**	
2	Giáp Văn ThắngNguyễn Thị Cúc	50	321	192,4	LUK	192,4	192,4	0	**7.696.000**	**7.696.000**	
3	Dương Thị Hoa	50	267	120,2	LUK	120,2	120,2	0	**4.808.000**	**8.408.000**	
		50	296	90	LUK	90,0	90,0	0	**3.600.000**		
4	Giáp Văn HuânHoàng Thị Quyên	50	295	73,6	LUK	73,6	73,6	0	**2.944.000**	**2.944.000**	
		49	380	200,4	LUK	101,8	101,8	0	**4.072.000**	**4.072.000**	
5	1. Nguyễn Thị Hiệp - vợ2. Dương Thị Hạnh - con3. Dương Thị Hiền - con4. Dương Đức Anh - con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn Ái. Cử bà Nguyễn Thị Hiệp là người đại diện (GCN Dương Văn Ái - chết)	50	294	386,1	LUK	122,2	122,2	0	**4.888.000**	**4.888.000**	
6	Nguyễn Thị Mai	50	268	168	LUK	1,9	1,9	0	**76.000**	**76.000**	
7	Lê Thanh TuấnNguyễn Thị Xiêm	49	300	501,7	LUK	133,8	133,8	0	**5.352.000**	**6.244.000**	
		49	223	115,9	LUK	22,3	22,3	0	**892.000**		
8	Nguyễn Thị Yên				LUK	20,6	20,6	0	**824.000**	**824.000**	
9	Hoàng Thị Hường				LUK	19,4	19,4	0	**776.000**	**2.704.000**	

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân		Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Khuyến khích hỗ trợ bàn giao mặt bằng 40.000đ/m^2	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
9	Hoàng Thị Hường	49	257	48,2	LUK	48,2	48,2	0	**1.928.000**	**2.704.000**	
10	Đào Trọng La	49	473	88,6	LUK	88,6	88,6	0	**3.544.000**	**3.544.000**	
11	Giáp Thị Cẩn	50	285	70,9	BHK	70,9	70,9	0	**2.836.000**	**6.700.000**	
		50	286	96,6	BHK	96,6	96,6	0	**3.864.000**		
12	Giáp Thị Ngát	50	265	526,9	LUC	526,9	526,9	0	**21.076.000**	**21.076.000**	
13	1. Giáp Văn Hiệp-con 2. Giáp Văn Hà-con 3. Giáp Văn Huấn-con 4.Giáp Văn Huân-con 5. Giáp Văn Thảo-con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Giáp Văn Lít và bà Nguyễn Thị Vân. Cử ông Giáp Văn Thảo là người đại diện(GCN Giáp Văn Lít - chết)	51	87	382,8	LUC	382,8	382,8	0	**15.312.000**	**46.720.000**	
		51	86	368,1	LUC	368,1	368,1	0	**14.724.000**		
		51	109	210	LUC	210,0	210,0	0	**8.400.000**		
		50	336	597,1	LUK	1,6	1,6	0	**64.000**		
		51	79	205,5	LUK	205,5	205,5	0	**8.220.000**		
14	1. Nguyễn Văn Nam - con2. Nguyễn Thị Hạnh - con3. Nguyễn Văn Hoài - con4. Nguyễn Thị Lan - con - Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Thiệu và bà Giáp Thị Thơm. Cử ông Nguyễn Văn Nam là người đại diện (GCN Nguyễn Văn Thiệu - chết)	51	116	896,2	LUC	578,8	578,8	0	**23.152.000**	**48.104.000**	
		51	98	311,3	LUC	311,3	311,3	0	**12.452.000**		
		51	78	400,5	LUC	214,3	214,3	0	**8.572.000**		
		51	101	98,2	LUC	98,2	98,2	0	**3.928.000**		
15	Giáp Thị Hùng	50	236	68,8	LUC	68,8	68,8	0	**2.752.000**	**2.752.000**	
		51	105	380	LUC	380,0	380,0	0	**15.200.000**		

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân		Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Khuyến khích hỗ trợ bàn giao mặt bằng 40.000đ/m^2	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
16	Dương Văn Chải	51	99	69,4	LUC	69,4	69,4	0	**2.776.000**	**23.000.000**	
		51	118	357,3	LUC	125,6	125,6	0	**5.024.000**		
17	Dương Văn Hồng	51	69	159	LUC	159,0	159,0	0	**6.360.000**	**6.360.000**	
18	Hoàng Thị Yến	51	84	125,8	LUC	125,8	125,8	0	**5.032.000**	**5.032.000**	
19	Giáp Văn Dinh	51	85	203,4	LUC	203,4	203,4	0	**8.136.000**	**8.136.000**	
20	Dương Văn Bút	51	106	254,3	LUC	254,3	254,3	0	**10.172.000**	**10.172.000**	
21	Giáp Văn ChúcGiáp Thị Thịnh	51	88	120,1	BHK	120,1	120,1	0	**4.804.000**	**11.616.000**	
		51	89	170,3	BHK	170,3	170,3	0	**6.812.000**		
22	Giáp Văn Huấn	34	120	95	LUC	95,0	95,0	0	**3.800.000**	**8.352.000**	
		51	73	113,8	BHK	113,8	113,8	0	**4.552.000**		
23	Giáp Văn HoàNguyễn Thị Hà - vợ	50	261	454,4	LUC	454,4	454,4	0	**18.176.000**	**27.912.000**	
		50	262	493,6	LUC	222,7	222,7	0	**8.908.000**		
		50	233	714,9	LUC	20,7	20,7	0	**828.000**		
24	Dương Văn ThànhNgô Thị Tâm - vợ	50	297	372,3	BHK	372,3	372,3	0	**14.892.000**	**27.244.000**	
		50	301	457,5	BHK	308,8	308,8	0	**12.352.000**		
25	Giáp Văn Chang (Trang)	50	298	236,6	BHK	236,6	236,6	0	**9.464.000**	**19.776.000**	

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân		Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Khuyến khích hỗ trợ bàn giao mặt bằng 40.000đ/m^2	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
25	Giáp Văn Chăng (Trang)	50	283	257,8	BHK	257,8	257,8	0	**10.312.000**	**19.776.000**	
26	Giáp Văn Thống	51	111	397	BHK	97,8	97,8	0	**3.912.000**	**14.744.000**	
		51	90	110,3	BHK	110,3	110,3	0	**4.412.000**		
27	Dương Đức Đạo	51	122	160,5	BHK	160,5	160,5	0	**6.420.000**		
		51	100	42,2	BHK	42,2	42,2	0	**1.688.000**	**3.980.000**	
		51	121	57,3	BHK	57,3	57,3	0	**2.292.000**		
Tổng				**12.544,9**		**8.730,6**	**8.730,6**	**0**	**349.224.000**	**349.224.000**	

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân		Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Khuyến khích hỗ trợ bàn giao mặt bằng 40.000đ/m^2	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân		Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Khuyến khích hỗ trợ bàn giao mặt bằng 40.000đ/m^2	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*